

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
BÌNH AN

Biểu mẫu 09

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2020-2021

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	-Tiếp nhận học sinh được xét chọn là học sinh tiêu biểu của lớp 5 có giấy chứng nhận của Phòng Giáo dục và Đào Tạo Quận 8 -Tuyển theo danh sách của các trường tiểu học lân cận gửi về Phòng Giáo dục và Đào tạo Quận 8. -Học sinh cư trú tại phường 6 (khu phố 6) và KT3 tạm trú khu phố 1,2 phường 07; -Đối với học sinh chuyển tỉnh thực hiện theo Quy định chuyển trường và tiếp nhận học sinh tại các trường trung học cơ sở và trung học phổ thông (ban hành kèm theo Quyết định số 51/2002/QĐ-BGDĐT ngày 25/12/2002 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)	-Học sinh lớp 6 năm học 2019-2020 -Đối với học sinh chuyển tỉnh thực hiện theo Quy định chuyển trường và tiếp nhận học sinh tại các trường trung học cơ sở và trung học phổ thông (ban hành kèm theo Quyết định số 51/2002/QĐ-BGDĐT ngày 25/12/2002 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)	-Học sinh lớp 7 năm học 2019-2020 -Đối với học sinh chuyển tỉnh thực hiện theo Quy định chuyển trường và tiếp nhận học sinh tại các trường trung học cơ sở và trung học phổ thông (ban hành kèm theo Quyết định số 51/2002/QĐ-BGDĐT ngày 25/12/2002 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)	-Học sinh lớp 8 năm học 2019-2020 -Đối với học sinh chuyển tỉnh thực hiện theo Quy định chuyển trường và tiếp nhận học sinh tại các trường trung học cơ sở và trung học phổ thông (ban hành kèm theo Quyết định số 51/2002/QĐ-BGDĐT ngày 25/12/2002 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ	Dạy 2 buổi/ngày Dạy theo khung chương trình môn học của BGD&ĐT	Dạy 2 buổi/ngày Dạy theo khung chương trình môn học của BGD&ĐT	Dạy 2 buổi/ngày Dạy theo khung chương trình môn học của BGD&ĐT	Dạy 2 buổi/ngày Dạy theo khung chương trình môn học của BGD&ĐT
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	-PHHS tham dự họp PHHS đầu năm, cuối kỳ 1 và cuối năm. -Nhà trường liên lạc, trao đổi với PHHS đối với những học sinh thuộc diện cần được quan tâm. -PHHS có thái độ hợp tác với nhà trường khi cần thiết. -HS chấp hành nghiêm túc nội quy học sinh	-PHHS tham dự họp PHHS đầu năm, cuối kỳ 1 và cuối năm. -Nhà trường liên lạc, trao đổi với PHHS đối với những học sinh thuộc diện cần được quan tâm. -PHHS có thái độ hợp tác với nhà trường khi cần thiết. -HS chấp hành nghiêm túc nội quy học sinh	-PHHS tham dự họp PHHS đầu năm, cuối kỳ 1 và cuối năm. -Nhà trường liên lạc, trao đổi với PHHS đối với những học sinh thuộc diện cần được quan tâm. -PHHS có thái độ hợp tác với nhà trường khi cần thiết. -HS chấp hành nghiêm túc nội quy học sinh	-PHHS tham dự họp PHHS đầu năm, cuối kỳ 1 và cuối năm. -Nhà trường liên lạc, trao đổi với PHHS đối với những học sinh thuộc diện cần được quan tâm. -PHHS có thái độ hợp tác với nhà trường khi cần thiết. -HS chấp hành nghiêm túc nội quy học sinh
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	-Sinh hoạt ngoại khoá. -Hoạt động NGLL -Giáo dục kỹ năng sống	Sinh hoạt ngoại khoá. -Hoạt động NGLL -Giáo dục kỹ năng sống	Sinh hoạt ngoại khoá. -Hoạt động NGLL -Giáo dục kỹ năng sống	Sinh hoạt ngoại khoá. -Hoạt động NGLL -Giáo dục kỹ năng sống
V	Kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	-Không có HS xếp loại HK: Yếu -Không có học sinh bỏ học -Học sinh ở lại : dưới 1%	-Không có HS xếp loại HK: Yếu -Không có học sinh bỏ học -Học sinh ở lại : dưới 1%	-Không có HS xếp loại HK: Yếu -Không có học sinh bỏ học -Học sinh ở lại : dưới 1%	-Không có HS xếp loại HK: Yếu -Không có học sinh bỏ học -Học sinh tốt nghiệp 100%
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	100%	100%	100%	100%

Quận 8, ngày 05 tháng 09 năm 2020

KT-HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Lê Thị Ngọc Sương

Biểu mẫu 10

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8 TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ BÌNH AN

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông, năm học 2019 - 2020

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1144	376	263	254	263
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1048 (91.61)	354 (94.15)	250 (95.06)	223 (87.8)	221 (88.05)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	95 (8.3)	22 (5.85)	13 (4.94)	30 (11.81)	30 (11.95)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	1 (0.09)	0 (0.00)	0 (0.00)	1 (0.39)	0 (0.00)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0.00)	0 (0.00)	0 (0.00)	0 (0.00)	0 (0.00)
II	Số học sinh chia theo học lực	1144	376	263	254	263
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	514 (44.93)	155 (41.22)	134 (50.95)	112 (44.09)	113 (45.02)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	466 (40.73)	157 (41.76)	98 (37.26)	113 (44.49)	98 (39.04)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	163 (14.25)	64 (17.02)	31 (11.79)	29 (11.41)	40 (15.94)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0.00)	0 (0.00)	0 (0.00)	0 (0.00)	0 (0.00)
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0.00)	0 (0.00)	0 (0.00)	0 (0.00)	0 (0.00)
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1144	376	263	254	263
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1144 (100)	376 (100)	263 (100)	254 (100)	263 (100)
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	514 (44.93)	155 (41.22)	134 (50.95)	112 (44.09)	113 (45.02)
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	466 (40.73)	157 (41.76)	98 (37.26)	113 (44.49)	98 (39.04)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	1 (0.09)	0 (0.00)	0 (0.00)	1 (1.39)	0 (0.00)
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0.00)	0 (0.00)	0 (0.00)	0 (0.00)	0 (0.00)
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	1/29 (0.03)	0/7 (0)	0/6 (0)	1/9 (0.11)	0/7 (0)
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0.00)	0 (0.00)	0 (0.00)	0 (0.00)	0 (0.00)
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0.00)	0 (0.00)	0 (0.00)	0 (0.00)	0 (0.00)

IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	90	15	20	25	30
1	Cấp tỉnh/thành phố	11	0	0	0	11
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	263				263
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	263				263
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	110 (41.83)				113 (40.02)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	102 (38.78)				98 (39.04)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	51 (19.39)				40 (15.94)
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0.00)	0 (0.00)	0 (0.00)	0 (0.00)	0 (0.00)
VIII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0.00)	0 (0.00)	0 (0.00)	0 (0.00)	0 (0.00)
IX	Số học sinh nam/số học sinh nữ	583/561	193/183	132/131	128/126	130/121
X	Số học sinh dân tộc thiểu số	39	12	9	9	9

Quận 8, ngày 05 tháng 09 năm 2020

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Lê Thị Ngọc Sương

Biểu mẫu 11

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông,
năm học 2020 - 2021**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	29	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	29	29
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	0	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	4	-
7	Bình quân lớp/phòng học	28/28	-
8	Bình quân học sinh/lớp	38	-
III	Số điểm trường	01	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	6152	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2264	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	48	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	48	
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)		
3	Diện tích thư viện (m ²)	120	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	164	
5	Diện tích phòng khác (....)(m ²)	0	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1.	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	8	
1.1	Khối lớp 6	2	
1.2	Khối lớp 7	2	
1.3	Khối lớp 8	2	
1.4	Khối lớp 9	2	
2.	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu theo quy định	0	
2.1	Khối lớp 6	0	
2.2	Khối lớp 7	0	
2.3	Khối lớp 8	0	
2.4	Khối lớp 9	0	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)	0	-

VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	45	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dụng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	1	
2	Cát xét	6	
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	2	

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	1	
2	Cát xét	6	
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	2	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	3/376	235	1.6
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2	12	12/12	282/1170	0.49/0.47
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/06/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu – điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Quận 8, ngày 05 tháng 09 năm 2020

KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Lê Thị Ngọc Sương

Biểu mẫu 12

**ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
BÌNH AN**

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2020 – 2021**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng khác	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	59		6	42	7	4	0	24	22	13	20	31	0	0
I	Giáo viên	50	0	4	39	7	0	0	24	20	7	18	31	0	0
	Trong đó số giáo viên dạy môn:														
1	Toán	9		3	6	0	0	0	5	1	3	4	3	0	0
2	Văn	7		0	6	1	0	0	4	3	0	3	4	0	0
3	Ngoại ngữ	6		0	5	1	0	0	1	4	1	0	6	0	0
4	Lý	3		0	3	0	0	0	2	1	0	1	2	0	0
5	Hóa	2		0	2	0	0	0	0	2	0	2	0	0	0
6	Sinh	4		0	4	0	0	0	1	1	2	0	4	0	0
7	Sử	3		1	1	1	0	0	3	0	0	1	2	0	0
8	Địa	3		0	3	0	0	0	2	1	0	1	2	0	0
9	GDCD	2		0	2	0	0	0	0	2	0	1	1	0	0
10	Công nghệ KTDV	1		0	1	0	0	0	1	0	0	0	1	0	0
11	Công nghệ CN	1		0	0	1	0	0	1	0	0	1	0	0	0
12	Công nghệ NN	1		0	1	0	0	0	1	0	0	0	1	0	0
13	Tin học	3		0	1	2	0	0	2	1	0	1	2	0	0
14	Âm Nhạc	1		0	1	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng khác	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	59		6	42	7	4	0	24	22	13	20	31	0	0
15	Mĩ Thuật	1		0	1	0	0	0	1	0	0	1	0	0	0
16	Thể dục	3		0	3	0	0	0	1	1	1	2	1	0	0
II	Cán bộ quản lý	3		2	1							3			
1	Hiệu trưởng	1		1	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0
2	Phó Hiệu trưởng	2		1	0	0	0	0	0	1	1	2	0	0	0
III	Nhân viên	6			5	1	0	0	0	0	6	1	4		
1	Nhân viên văn thư	0					0	0	0	0	1	0	0	0	0
2	Nhân viên kế toán	1			1		0	0	0	0	1	1	0	0	0
3	Thủ quỹ	1			1		0	0	0	0	1	0	1	0	0
4	Nhân viên y tế	1				1	0	0	0	0	1	0	1	0	0
5	Nhân viên thư viện	1			1		0	0	0	0	1	0	1	0	0
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1			1		0	0	0	1	0	0	1	0	0
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người Khuyết tật	0			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Nhân viên công nghệ thông tin	1			1		0	0	0	0	0	0	0	0	0

Quận 8, ngày 05 tháng 09 năm 2020

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Lê Thị Ngọc Sương

**DANH SÁCH HỌC SINH DÂN TỘC CHĂM, KHMER
ĐƯỢC MIỄN HỌC PHÍ NĂM HỌC 2020-2021**

Stt	Họ tên học sinh	Lớp	DÂN TỘC		Trường
			Chăm	Khmer	
1	Sơn Thị Ngọc Hương	6A2		X	Trường THCS Bình An
2	Sơn Thị Trúc Phương	7A1		X	Trường THCS Bình An
3	Mari Dam	7A2	X		Trường THCS Bình An
4	Phan Thái Tài	7A3		X	Trường THCS Bình An
5	Thạch Thành Đạt	8TC4		X	Trường THCS Bình An
6	Lý Cẩm Vân	8TC4		X	Trường THCS Bình An
7	Thạch Hoàng Khang	9A4		X	Trường THCS Bình An

Quận 8, ngày 30 tháng 5 năm 2022

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



Lê Thị Ngọc Sương

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
BÌNH AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU HỌC SINH DÂN TỘC CHĂM, KHMER
ĐƯỢC MIỄN HỌC PHÍ NĂM HỌC 2020 - 2021

CẤP HỌC															Ghi chú
Mầm non															
Mẫu giáo															
Nhà trẻ															
Trung học cơ sở															
STT	Trường	Dân tộc		Công lập		Ngoài công lập		Dân tộc		Công lập		Ngoài công lập			
		Chăm	Khmer	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	Chăm	Khmer	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền		
1	Trường THCS Bình An							1	6	7	3,360,000				
	TỔNG	0	0	0	0	0	0	0	1	6	7	3,360,000	0	0	

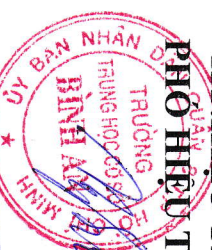
Người lập biểu



Lưu Thị Thu Thủy

Quận 8, ngày 30 tháng 5 năm 2022

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Lê Thị Ngọc Suong